

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	292.895.604.179	397.711.946.511
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(175.910.050.310)	(284.219.529.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.297.400.423)	(55.025.461.027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(159.617.000)	(111.770.574)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.054.400.735)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.185.013.196	17.187.079.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.865.239.904)	(41.358.986.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.793.909.003	34.183.279.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(1.214.214.273)	(2.014.730.636)
2. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	678.000.000	264.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.938.618	51.226.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(500.275.655)	(1.699.504.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.330.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.002.406.000)	(33.936.264.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.002.406.000)	(32.606.264.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.291.227.348	(122.489.371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.687.895.685	6.847.398.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	652.110.635	(37.013.369)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.631.233.668	6.687.895.685

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên
Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu

quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC tại ngày 01/01/2015

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	I - Bảng cân đối kế toán			I - Bảng cân đối kế toán		
100	A. Tài sản ngắn hạn	217.731.230.253	100	A. Tài sản ngắn hạn	54.435.857.780	(163.295.372.473)
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.687.895.685	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.687.895.685	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	300.000.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(300.000.000)
130	III. Các khoản phải thu	183.960.437.073	130	III. Các khoản phải thu	23.339.966.301	(160.620.470.772)
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.391.210.283	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.391.210.283	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.872.997.460	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.872.997.460	-
136	6. Các khoản phải thu khác	164.427.119.925	136	6. Các khoản phải thu khác	1.161.747.452	(163.265.372.473)
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.730.890.595)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.730.890.595)	-
140	IV. Hàng tồn kho	16.619.758.761	140	IV. Hàng tồn kho	16.619.758.761	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	10.163.138.734	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.488.237.033	(2.674.901.701)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.214.312.223	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.214.312.223	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	6.271.932.944	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	6.271.932.944	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.674.901.701	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.674.901.701)
200	B. Tài sản dài hạn	851.177.539.189	200	B. Tài sản dài hạn	1.014.472.911.662	163.295.372.473
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II. Tài sản cố định	827.774.312.895	220	II. Tài sản cố định	809.852.794.905	(17.921.517.990)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.921.517.990			(17.921.517.990)	
240	III. Bất động sản đầu tư	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.253.544.260	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	17.921.517.990	17.921.517.990
260	V. Tài sản dài hạn khác	13.149.682.034	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.253.544.260	-
	TỔNG TÀI SẢN	1.068.908.769.442	260	VI. Tài sản dài hạn khác	13.149.682.034	-
				TỔNG TÀI SẢN	1.068.908.769.442	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC tại ngày 01/01/2015

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	1.375.092.171.478	300	C. Nợ phải trả	1.375.092.171.478	-
310	I. Nợ ngắn hạn	644.641.310.105	310	I. Nợ ngắn hạn	105.020.150.918	(539.621.159.187)
330	II. Nợ dài hạn	730.450.861.373	330	II. Nợ dài hạn	1.270.072.020.560	539.621.159.187
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	(306.183.402.036)	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	(306.183.402.036)	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	(306.183.402.036)	410	I. Vốn chủ sở hữu	(306.183.402.036)	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	122.444.950.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	122.444.950.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	4.621.485.000	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	4.621.485.000	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	(30.000)	415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	(30.000)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.202.644.961	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	3.101.322.481
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.101.322.481			(3.101.322.481)	
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	(423.077.936.215)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(423.077.936.215)	
	TỔNG NGUỒN VỐN	1.068.908.769.442		TỔNG NGUỒN VỐN	1.068.908.769.442	

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	415.402.047	1.006.252.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.215.831.621	5.681.643.343
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	300.000.000
Cộng	10.631.233.668	6.987.895.685

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Phải thu ngắn hạn	10.034.208.794	(1.903.017.372)	13.391.210.283	(1.730.890.595)
Công ty CP Vận tải và xếp dỡ Hải An	1.636.853.621		960.028.811	
Skyline Maritime PTE LTD			2.161.648.763	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(389.729.696)
Công ty SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	6.661.015.894	(166.678.093)	8.533.193.430	(985.554.670)
b. Phải thu dài hạn	2.979.289.122	-	-	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.894.215.375			
Phải thu khách hàng khác	1.085.073.747			
Cộng	13.013.497.916	(1.903.017.372)	13.391.210.283	(1.730.890.595)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng T. Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng T. Công ty	797.459.392	797.459.392
Cộng		1.153.065.621	1.153.065.621

4 . Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Trả trước người bán ngắn hạn	3.945.500.940		7.872.997.460	
Trả trước người bán dài hạn	485.842.192		-	
Cộng	4.431.343.132		7.872.997.460	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	4.755.421.341		1.161.747.452	
- Bảo hiểm xã hội đội tàu	289.403.778		149.303.473	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.355.319.769		1.012.443.979	
- Tạm ứng	3.080.697.794			
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000			
Phải thu dài hạn khác	179.628.760.481		163.295.372.473	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô			740.300.000	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	2.288.113.976		2.288.113.976	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.292.248		2.492.248	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990			
Phải thu dài hạn khác	1.604.769.901		1.554.399.883	
Cộng	184.384.181.822	-	164.457.119.925	-

CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	2.196.423.464	293.406.093	2.196.423.464	
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>2.196.423.464</i>	<i>293.406.093</i>	<i>2.196.423.464</i>	
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	398.729.696
Maldives National Shipping Limited	181.491.335	181.491.335	181.491.335	
Mihaud International Co.,ltd	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334		21.634.334	
Shipping Land Pte., Ltd	583.273.658		583.273.658	583.273.658
Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng	223.829.516	111.914.758	223.829.516	
Khách hàng khác			516.470.485	
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	2.196.423.464	293.406.093	2.712.893.949	982.003.354

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.500.975.838		16.619.758.761	
Cộng	10.500.975.838		16.619.758.761	

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.207.568.756	1.233.882.106.404	1.287.119.120		1.263.376.794.280
Số tăng trong năm	-	2.452.252.092	-		2.452.252.092
- Mua trong năm		2.452.252.092			2.452.252.092
Số giảm trong năm	-	1.613.392.554	-		1.613.392.554
- Thanh lý, nhượng bán		1.613.392.554			1.613.392.554
Số dư cuối năm	28.207.568.756	1.234.720.965.942	1.287.119.120	-	1.264.215.653.818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.576.781.223	446.012.368.865	934.849.287		453.523.999.375
Số tăng trong năm	750.828.540	81.941.987.095	69.474.234		82.762.289.869
- Khấu hao trong năm	750.828.540	81.941.987.095	69.474.234		82.762.289.869
Số giảm trong năm		1.141.061.471			1.141.061.471
- Thanh lý, nhượng bán		1.114.992.558			1.114.992.558
- Giảm khác		26.068.913			26.068.913
Số dư cuối năm	7.327.609.763	526.813.294.489	1.004.323.521		535.145.227.773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.630.787.533	787.869.737.539	352.269.833		809.852.794.905
Tại ngày cuối năm	20.879.958.993	707.907.671.453	282.795.599		729.070.426.045

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm (*)	30.000.000	30.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	30.000.000	30.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối kỳ		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú
- Dự án Ụ nổi số 31 (*)
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
217.272.727	
	17.021.517.990
1.001.209.091	900.000.000
1.218.481.818	17.921.517.990

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (2)

- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-
59.800.000.000	59.800.000.000
6.300.000.000	6.300.000.000
4.500.000.000	4.500.000.000
49.000.000.000	49.000.000.000
-	-
59.800.000.000	49.546.455.740
6.300.000.000	6.300.000.000
4.500.000.000	4.500.000.000
49.000.000.000	38.746.455.740

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Phí bảo hiểm P&I
- Công cụ dụng cụ

b. Dài hạn

- Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên
- Chi phí sửa chữa lớn - Động tàu
- Chi phí văn phòng
- Phí treo cờ PANAMA
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
750.929.489	1.214.312.223
750.929.489	1.111.808.967
	102.503.256
Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
11.767.843.232	11.984.252.034
84.849.368	70.254.559
10.989.902.616	11.628.492.207
79.688.889	103.975.352
339.714.973	
273.687.386	181.529.916

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay các đối tượng khác

b. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay bằng VND
- Vay bằng USD
- Vay đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
29.470.816.000	35.984.416.000
28.220.816.000	34.734.416.000
1.250.000.000	1.250.000.000
726.845.257.238	724.936.585.376
726.845.257.238	724.936.585.376
169.992.744.917	175.204.960.917
556.852.512.321	549.731.624.459
756.316.073.238	760.921.001.376

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VND							
01/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	57.654.135.375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTĐ	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	105.120.229.542		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTĐ	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả	6	56.720.000.000	12.030.596.000	4.812.216.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VND)				260.498.000.000	174.804.960.917	4.812.216.000	

Vay bằng USD

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5.200.000	720.000	180.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5.675.000	1.002.500,02	200.000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HĐTĐ	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8.075.000	2.312.604,18	240.000	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/IVBD D-HDNH/2008	Indovinabank CN Đống Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12.665.000	10.333.520	120.000	Thế chấp tàu Đông Du
1200LAV2 00901434	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14.705.000	11.402.221	300.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				46.320.000,0	25.770.845,20	1.040.000	
Tương đương VND					580.261.112.321	23.408.600.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán	21.677.497.392	21.677.497.392	44.189.755.475	44.189.755.475
Công ty TNHH TMDV Hàng Hải Biển Đông	323.486.900	323.486.900	-	-
O.W.Bunker Far East (Singapore) Pte.Ltd	2.709.360.293	2.709.360.293	6.933.657.463	6.933.657.463
CONSULATE GENERAL OF VIETNAM	368.686.104	368.686.104	10.686.500	10.686.500
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	517.690.155	517.690.155	204.872.424	204.872.424
Công ty TNHH TM-DV xăng dầu Thuận Lợi	553.757.413	553.757.413	-	-
Glander International Bunkering	1.581.167.927	1.581.167.927	-	-
JAPAN MARINE (S) PTE.LTD	535.185.824	535.185.824	-	-
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	2.855.772.705	2.855.772.705	825.276.700	825.276.700
Công ty Phà Rừng- tiền đóng mới Đông Ba	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Tổng công ty bảo hiểm PVI	873.704.360	873.704.360	127.877.107	127.877.107
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	799.814.770	799.814.770	1.720.943.559	1.720.943.559
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
VLK Marine Corporation	1.438.850.737	1.438.850.737	795.404.727	795.404.727
Tổng công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV	2.107.867.242	2.107.867.242	-	-
Nhà cung cấp khác	4.813.632.762	4.813.632.762	31.372.516.795	31.372.516.795
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000	
Cộng		97.685.000	97.685.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	396.382.305	1.336.466.049	1.524.989.120	207.859.234
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	3.714.180.049	(611.579.493)	2.910.883.688	191.716.868
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		186.639.500	186.639.500	
- Các loại thuế khác		8.800.000	8.800.000	-
Cộng	4.110.562.354	920.326.056	4.631.312.308	399.576.102

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	208.993.448	-
- Chi phí phải trả khác	208.993.448	
b. Dài hạn	294.307.085.504	245.383.058.362
- Lãi vay	294.307.085.504	245.077.154.525
- Các khoản khác		305.903.837
Cộng	294.516.078.952	245.383.058.362

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.711.513.690	2.440.638.844
- Bảo hiểm xã hội	583.157.303	816.495.473
- Phải trả, phải nộp khác	-	621.188.180
- Dự Có tạm ứng	634.404.714	173.917.637
- Dự Có các khoản phải thu khác	279.751.673	233.720.134
- Dự Có các khoản phải thu khác	63.000.000	444.117.420
b. Dài hạn	299.688.398.327	299.752.376.822
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.688.398.327	299.752.376.822
Cộng	301.399.912.017	302.193.015.666

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê VP	2.355.228.958	5.444.275.997
- Cước cho thuê tàu	31.569.231	54.299.700
- Cước dịch vụ vận chuyển	2.323.659.727	2.666.367.337
- Cước dịch vụ vận chuyển	-	2.723.608.960
b. Dài hạn	2.355.228.958	5.444.275.997
Cộng	2.355.228.958	5.444.275.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	6.202.644.961	3.101.322.481	(29.213.757.395)	(304.259.613.771)	(197.102.998.724)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	9.737.919.132	-	-	9.737.919.132
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(118.076.722.444)	(118.076.722.444)
Giảm do PPLN	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lương HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(741.600.000)	(741.600.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	6.202.644.961	3.101.322.481	(19.475.838.263)	(423.077.936.215)	(306.183.402.036)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	3.101.322.481	(3.101.322.481)	9.737.919.132	-	9.737.919.132
Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-	(138.429.050.033)	(138.429.050.033)
Giảm do PPLN	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lương HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(794.000.000)	(794.000.000)
Số dư cuối năm	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	-	(9.737.919.131)	(562.300.986.248)	(435.668.532.937)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn nhà nước	59.965.730.000	48,97	68.545.730.000	55,98
- Vốn góp của các đối tượng khác	62.479.220.000	51,03	53.899.220.000	44,02
Cộng	122.444.950.000	100,00	122.444.950.000	100,00

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	6.202.644.961
Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481
Cộng	9.303.967.442	9.303.967.442

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.110.335.734	392.123.958.399
Cộng	294.110.335.734	392.123.958.399

2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	294.110.335.734	392.123.958.399
Cộng	294.110.335.734	392.123.958.399

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	312.772.024.867	404.967.514.799
Cộng	312.772.024.867	404.967.514.799

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.048.555	121.332.989
- Lãi cổ tức		
- Chênh lệch tỷ giá	9.767.888	4.201.042.553
Cộng	130.816.443	4.322.375.542

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	42.839.746.585	54.682.052.246
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.521.032.695	13.793.110.417
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ theo TT 201	9.737.919.132	9.737.919.132
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.253.544.260	9.596.065.056
- Chi phí tài chính khác	179.584.566	62.956.000
Cộng	93.531.827.238	87.872.102.851

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	480.000.000	984.305.450
- Thu nhập khác	5.378.909.068	1.302.529.193
Cộng	5.858.909.068	2.286.834.643

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	498.399.996	743.396.359
- Chi phí khác	9.321.938.568	896.056.432
Cộng	9.820.338.564	1.639.452.791

11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.631.233.668		6.987.895.685	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.397.679.738	(1.903.017.372)	177.848.330.208	(1.730.890.595)
Đầu tư dài hạn	59.800.000.000	(59.800.000.000)	59.800.000.000	(49.546.455.740)
Cộng	268.128.913.406	(61.703.017.372)	244.636.225.893	(51.277.346.335)
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			756.316.073.238	760.921.001.376
Phải trả người bán, phải trả khác			340.152.905.266	346.382.771.141
Chi phí phải trả			294.516.078.952	
Cộng			1.390.985.057.456	1.107.303.772.517

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.631.233.668			10.631.233.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.789.630.135	182.608.049.603		197.397.679.738
Đầu tư dài hạn		59.800.000.000		59.800.000.000
Cộng	25.420.863.803	242.408.049.603		267.828.913.406
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.987.895.685			6.987.895.685
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.552.957.735	163.295.372.473		177.848.330.208
Đầu tư dài hạn		59.800.000.000		59.800.000.000
Cộng	21.540.853.420	223.095.372.473		244.636.225.893

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	29.470.816.000	726.845.257.238		756.316.073.238
Phải trả người bán, phải trả khác	23.389.011.082	316.763.894.184		340.152.905.266
Chi phí phải trả	208.993.448	294.307.085.504		294.516.078.952
Cộng	53.068.820.530	1.337.916.236.926		1.390.985.057.456
Số đầu năm				
Vay và nợ	35.984.416.000	724.936.585.376		760.921.001.376
Phải trả người bán, phải trả khác	46.630.394.319	299.752.376.822		346.382.771.141
Chi phí phải trả		245.383.058.362		245.383.058.362
Cộng	82.614.810.319	1.270.072.020.560		1.352.686.830.879

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	294.110.335.734	294.110.335.734
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
Tổng doanh thu thuần	- 294.110.335.734	294.110.335.734
Chi phí bộ phận	312.772.024.867	312.772.024.867
Kết quả kinh doanh bộ phận	- (18.661.689.133)	(18.661.689.133)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		22.404.920.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(41.066.609.742)
Doanh thu hoạt động tài chính		130.816.443
Chi phí tài chính		93.531.827.238
Thu nhập khác		5.858.909.068
Chi phí khác		9.820.338.564
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		-
Lợi nhuận sau thuế		(138.429.050.033)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban <i>Kiểm soát</i>	794.000.000	741.600.000
- Lương, thưởng và phụ cấp	794.000.000	741.600.000

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân